UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1639 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 03 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Tĩnh Gia

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 12/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 403/TTr-STNMT ngày 26/4/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 80a/BC-STNMT ngày 26/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Tĩnh Gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Tĩnh Gia với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**45.561,40**
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.799,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.762,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.000,32

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.022,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	427,65

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	378,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	465,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	171,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	182,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	537,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	213,63
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	24,18
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,43**

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**2242,15**
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.035,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	206,41

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**72,53**
1	Đất nông nghiệp	NNP	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	72,53

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: *Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tĩnh Gia.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tĩnh Gia để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp,

báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đối với 12 xã thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn đã được phê duyệt quy hoạch phân khu. Đối với các dự án không thuộc 12 xã nói trên (*), trước khi thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư, có ý kiến bằng Văn bản của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp về sự phù hợp hoặc không phù hợp với quy hoạch phân khu chức năng. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận nếu có theo đúng quy định.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Tĩnh Gia và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC95.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01.1

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1639 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Tĩnh Gia	Xã Hải Châu	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Sơn	Xã Triệu Dương	Xã Hải Ninh	Xã Anh Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Hải An	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	Xã Tân Dân	Xã Hải Lĩnh	Xã Định Hải	Xã Phú Sơn	Xã Ninh Hải	Xã Nguyên Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên		45.561,40	124,97	908,76	953,28	938,24	399,86	614,19	1.082,00	866,71	625,82	1.216,53	2.393,00	963,63	842,66	2.642,61	3.447,78	631,64	3.318,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.799,03	24,74	356,59	612,71	749,39	255,84	211,40	780,92	607,96	376,39	930,75	1.933,40	578,77	517,67	2.285,26	2.655,63	278,69	2.710,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.428,86	8,66	45,25	305,46	253,41	145,39	62,40	305,99	339,22	174,68	246,26	468,85	106,20	120,91	293,42	157,01	55,92	504,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.377,80	2,87	45,25	305,46	236,15	92,44	61,54	305,99	244,06	82,20	246,26	468,85	68,81	102,89	293,42	54,80	55,92	422,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.177,95	1,33	46,53	66,22	244,56	67,95	72,33	63,47	59,81	57,19	113,03	83,36	51,50	71,85	64,31	233,87	84,54	75,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.297,39	14,58	14,50	2,71	8,61	25,91	39,72	45,89	52,25	68,70	66,51	46,46	83,18	170,66	159,92	299,07	58,16	100,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.063,36		59,22	0,00			2,65		112,06	66,53	277,42		276,85	148,55	817,99		80,07	42,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.667,74				214,48		33,67	365,04	40,45		217,46	1.324,62	51,96		933,02	1.958,61		1.959,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	995,64	0,17	106,41	237,98	28,33	0,44	0,63	0,53	4,17	9,29	0,07	10,11	9,08		16,60	7,07		28,10
1.8	Đất làm muối	LMU	131,01		84,68															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,08			0,34		16,15					10,00			5,70				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.762,05	100,11	525,67	330,02	184,58	139,24	314,21	262,84	245,32	246,64	267,65	410,18	365,57	299,61	346,30	669,64	330,13	568,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	642,22	0,45	0,11							0,60			0,16					29,23
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84	1,00																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	784,03																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	796,04	0,45	5,00				13,70			43,60		1,00	131,80	35,37	9,50		107,06	10,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.578,91	2,35	24,25	2,35	0,33		1,59			0,18	0,07			20,91		0,11	0,73	8,14
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	693,00										16,91			3,00		18,91		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4.069,20	38,27	102,33	142,99	90,98	40,22	65,39	94,03	81,29	75,51	120,81	180,59	69,46	62,73	206,03	548,85	65,53	167,59
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,10																	0,10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	89,02		0,22	0,04	0,20		0,35						0,30					
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	3.725,35		125,37	75,36	54,51	76,00	158,40	99,16	117,16	105,37	87,70	155,53	116,93	134,03	75,39	72,99	96,94	236,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,93	43,93																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,29	7,89	0,40	0,50	0,59	0,60	0,81	0,26	0,35	0,38	0,62	0,93	0,44	0,37	0,26	0,39	0,71	1,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,10	4,67	0,64				0,20		3,10		0,79		0,04	0,03		0,03	0,80	0,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,45		0,85		0,28	0,13	0,15	0,15			0,62	0,29		0,49	20,00	1,43		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	426,22	0,28	7,50	7,82	14,45	7,50	11,52	9,14	13,65	12,12	9,34	23,33	39,02	31,09	9,50	9,92	46,64	26,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,53													4,28				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	42,48	0,82	1,08	1,41	0,98	0,66	1,14	0,82	1,18	0,75	0,95	1,91	0,99	1,33	0,60	1,11	1,00	10,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	OKV	0,74																	0,74
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,28		0,71	0,99	0,54	0,41	0,94	0,14	0,93	0,34	0,05	0,11	1,42	0,39	0,10		1,42	3,27
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.219,16		249,46	78,16	16,00	11,42	57,52	35,29	22,17	4,89	23,72	35,98	4,33	4,62	20,59	8,11	9,18	59,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	530,16		7,75	20,40	5,72	2,30	2,50	23,85	5,49	2,90	6,07	10,51	0,68	0,97	4,33	7,79	0,12	14,99
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.009,32	0,12	26,50	10,55	4,27	4,78	88,58	38,24	13,43	2,79	18,13	49,42	19,29	25,38	11,05	122,51	22,82	38,97
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
5	Đất khu kinh tế	KKT																		
6	Đất đô thị	KDT	37,76	37,76																

Phụ biểu số 01.2

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1639 /QĐ-UBND ngày 08 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Hải Nhân	Xã Hải Hòa	Xã Bình Minh	Xã Hải Thanh	Xã Phú Lâm	Xã Xuân Lâm	Xã Trúc Lâm	Xã Hải Bình	Xã Tân Trường	Xã Tùng Lâm	Xã Tĩnh Hải	Xã Mai Lâm	Xã Trường	Xã Hải Yến	Xã Hải Thượng	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà
	Tổng diện tích tự nhiên		45.561,40	1.551,53	632,60	646,82	270,54	1.917,63	960,15	1.552,17	954,26	3.729,41	1.188,80	672,59	1.779,67	3.086,70	672,25	2.421,09	327,18	1.222,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.799,03	1.196,43	273,59	335,49	59,93	1.339,49	393,05	1.174,26	44,81	2.423,86	719,56	228,11	681,66	2.075,39	8,77	1.323,21	154,11	500,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.428,86	471,85	153,75	119,44	0,21	145,77	198,35	327,53		507,61	284,67	76,68	120,51	418,58	0,04	4,75		5,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.377,80	330,87	73,11	48,78	0,21	122,33	100,40	327,52		507,31	252,08	46,60	54,33	418,58	0,04	1,31		5,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.177,95	32,31	44,90	71,95	0,17	99,39	7,37	21,41	2,08	161,14	52,14	31,55	81,80	73,93	1,85	36,34	0,36	1,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.297,39	82,58	72,88	61,15		3,84	49,36	80,43	5,42	308,66	102,70	76,66	5,42	175,72	4,17	6,83	0,63	3,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.063,36	425,31	0,00	29,11	36,25	124,00	75,31	458,81			137,01	1,09	303,44	493,50	0,23		92,18	3,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.667,74	140,31	0,26	43,46	22,31	965,60		179,28		1.410,55	122,34		18,26	875,06	2,37	1.251,98	60,94	475,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	995,64	44,07	1,80	10,38	0,99	0,89	62,66	106,80	21,53	31,01	20,70	42,13	152,23	38,60	0,11	2,70		0,06
1.8	Đất làm muối	LMU	131,01								15,78							20,61		9,94
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,08									4,89								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.762,05	325,22	305,61	248,16	182,17	576,92	564,75	367,42	888,98	1.119,92	457,81	436,74	1.097,70	970,55	663,01	1.083,67	152,20	714,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	642,22		3,57		2,61	32,33			565,11		1,01			2,41	1,61		1,91	1,11
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84												0,55		1,29			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	784,03							3,55		90,40	70,30		35,00		437,78	147,00		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	796,04		69,75	17,69	7,03		16,75	23,59	12,16	3,00	9,20	15,48	143,87	6,70	19,00	4,65	67,03	22,51
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.578,91	0,20	4,00	15,43	14,14	18,63	36,48	0,55	56,46	107,02	64,15	190,05	638,12	115,48	151,07	656,35	45,29	404,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	693,00					7,00				376,96	28,11		1,34	240,77				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4.069,20	117,64	68,15	38,12	22,74	293,01	126,74	111,71	64,06	183,31	126,95	61,40	153,70	163,43	49,43	111,47	15,55	209,19
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,10																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	89,02	2,35					0,03			0,16				85,37				
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	3.725,35	186,90	131,70	127,45	79,53	151,92	244,31	132,71	87,19	136,95	91,06	140,96	72,67	193,31	2,13	81,93	17,62	59,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,93																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,29	1,18	0,42	0,40	0,83	0,72	0,35	0,21	0,22	0,61	0,49	0,32	0,43	0,48		0,50	0,27	0,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,10				0,40		0,04	2,33			3,47	0,19		0,44		0,30	0,37	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,45				4,86			0,66		0,07	2,55			0,78			0,14	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	426,22	14,00	17,25	5,39	10,82	9,67	17,18	6,32	4,79	9,54	3,54	6,56	5,21	13,67	0,54	8,96	3,63	10,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,53					0,20				9,26	2,35			11,44				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	42,48	2,15	1,12	0,97	0,04	3,31	0,94	1,01	0,64	0,88	0,77	0,49	0,11	1,75	0,09	0,91	0,06	0,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,28	0,05	0,32	0,48				0,24	0,12	0,19	0,07	0,45		0,03	0,07	0,35	0,15	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.219,16		5,49	41,18	38,84	35,74	106,22	50,21	98,23	31,28	50,37	19,84	46,70	43,96		10,27	0,14	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	530,16	0,75	3,84	1,05	0,33	24,39	15,71	34,33		170,29	3,42	1,00		90,53		60,98	0,04	7,13
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.000,32	29,88	58,40	63,17	28,44	1,22	2,35	10,49	20,47	185,63	11,43	7,74	0,31	40,76	0,47	14,21	20,87	7,65
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
5	Đất khu kinh tế	KKT																		
6	Đất đô thị	KDT	32,75																	

Phụ biểu số 02.1:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1639 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Tĩnh Gia	Xã Hải Châu	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Sơn	Xã Triệu Dương	Xã Hải Ninh	Xã Anh Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Hải An	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	Xã Tân Dân	Xã Hải Linh	Xã Định Hải	Xã Phú Sơn	Xã Nĩnh Hải	Xã Nguyên Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	2.022,74	7,35	16,28	1,39	4,75	1,38	29,20	6,45	2,07	34,11	12,80	3,49	142,58	42,63	30,28	78,27	113,75	66,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	427,65	5,35	8,75	0,35	1,08	1,11	4,05	3,68	0,06	5,66	11,80	3,09	28,17	10,59	0,55	11,26	16,28	28,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	378,91	0,30	8,75	0,35	1,08	1,06	4,05	3,68	0,06	4,11	11,80	3,09	28,12	7,01	0,55	11,21	16,28	12,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	465,37	1,96	6,19	1,04	3,67	0,27	14,10	2,77	1,65	10,05	1,00	0,20	48,11	14,21	0,21	7,70	30,87	24,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	171,61	0,04	0,24				3,00		0,36	5,50		0,20	24,90	4,93	0,01	4,96	17,40	3,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	182,86		1,00				2,35			12,90			31,40	12,90	9,50		49,20	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	537,44						5,70						10,00		20,01	54,18		9,61
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	213,63		0,10													0,17		0,31
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	24,18																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00																	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		16,43	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,00	0,02	0,00	3,00	0,00	0,13	0,00	1,07
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất trang trại	LUA/NKH	0,23													0,23				
2.5	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất trang trại	LNK/NKH	1,37													1,37				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trang trại	HNK/NKH	11,40										10,00			1,40				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất trang trại	RPH/NKH	-																	
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																	
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-																	
2.10	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-																	
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-																	
2.12	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,43	0,13										0,02				0,13		1,07

Phụ biểu số 02.2:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 1639 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích (ha)	Xã Hải Ninh	Xã Hải Hòa	Xã Định Hải	Xã Hải Thanh	Xã Phú Lâm	Xã Xuân Lâm	Xã Trúc Lâm	Xã Hải Bình	Xã Tân Trường	Xã Tùng Lâm	Xã Tĩnh Hải	Xã Mai Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Hải Yến	Xã Hải Thượng	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà
(1)	(2)	(3)	(5)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	2.022,74	26,78	72,39	37,45	12,07	228,29	106,72	81,35	10,60	133,36	104,39	21,27	127,51	114,59	47,02	124,97	62,70	118,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	427,65	15,95	28,41	11,69	4,50	21,50	48,17	18,60		31,91	23,74	2,40	30,53	38,77	0,14	10,51		0,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	378,91	6,90	19,14	11,64	4,50	21,45	44,69	18,55		31,91	23,64	2,35	30,48	38,77	0,14	10,46		0,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	465,37	10,81	15,59	21,14	0,30	26,43	22,73	11,03	0,22	16,95	11,49	9,75	28,34	46,78	15,91	56,17	0,90	2,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	171,61	0,01	12,37	1,10		5,15	3,48	7,59	7,09	5,83	26,06	1,71	5,50	21,74	7,74	0,72		0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	182,86		13,22	3,50			0,86				10,17	0,01	25,63		1,00			9,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	537,44	0,01	2,80	0,02	3,27	174,95		0,16		23,71	4,72		20,77	5,56	22,23	35,26	61,80	82,68
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	213,63				4,00	0,26	31,48	43,97	0,20	54,96	28,21	7,40	16,74	1,74		16,00		8,09
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	24,18								3,09							6,31		14,78
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00																	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		16,43	0,00	0,00	0,10	0,00	0,00	1,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất trang trại	LUA/NKH	0,23																	
2.5	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất trang trại	LNK/NKH	1,37																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trang trại	HNK/NKH	11,40																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất trang trại	RPH/NKH	-																	
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																	
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-																	
2.10	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-																	
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-																	
2.11	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,43			0,10			1,90										0,08	

Phụ biểu số 03.1

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1639/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Tĩnh Gia	Xã Hải Châu	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Sơn	Xã Triệu Dương	Xã Hải Ninh	Xã Anh Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Hải An	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	Xã Tân Dân	Xã Hải Lĩnh	Xã Định Hải	Xã Phú Sơn	Xã Ninh Hải	Xã Nguyên Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.035,74	7,35	16,28	1,39	4,75	1,38	29,20	6,45	2,07	34,11	22,80	3,49	142,58	45,63	30,28	78,27	113,75	66,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	427,88	5,35	8,75	0,35	1,08	1,11	4,05	3,68	0,06	5,66	11,80	3,09	28,17	10,82	0,55	11,26	16,28	28,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	379,14	0,30	8,75	0,35	1,08	1,06	4,05	3,68	0,06	4,11	11,80	3,09	28,12	7,24	0,55	11,21	16,28	12,09
1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*HNK*	476,77	1,96	6,19	1,04	3,67	0,27	14,10	2,77	1,65	10,05	11,00	0,20	48,11	15,61	0,21	7,70	30,87	24,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	172,98	0,04	0,24				3,00		0,36	5,50		0,20	24,90	6,30	0,01	4,96	17,40	3,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	182,86		1,00				2,35			12,90			31,40	12,90	9,50		49,20	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	537,44						5,70						10,00		20,01	54,18		9,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	213,63		0,10													0,17		0,31
1.8	Đất làm muối	LMU	24,18																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	206,41	0,10	0,60				0,50	0,26		9,20	0,15	0,04	11,67	9,55		0,14	12,36	4,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,39																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,88											0,04	0,02	1,30		0,07		2,17
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	139,29		0,60				0,50	0,06		7,50	0,15		11,65	5,99		0,01	12,36	1,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	0,08																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,02																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06															0,06		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,96									1,70				2,26				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,65							0,20										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Phụ biểu số 03.2

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1639 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Hải Nhân	Xã Hải Hòa	Xã Bình Minh	Xã Hải Thanh	Xã Phú Lâm	Xã Xuân Lâm	Xã Trúc Lâm	Xã Hải Bình	Xã Tân Trường	Xã Tùng Lâm	Xã Tĩnh Hải	Xã Mai Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Hải Yến	Xã Hải Thượng	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.035,74	26,78	72,39	37,45	12,07	228,29	153,52	34,55	10,60	133,36	104,39	21,27	127,51	114,59	47,02	124,97	62,70	118,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	427,88	15,95	28,41	11,69	4,50	21,50	48,17	18,60		31,91	23,74	2,40	30,53	38,77	0,14	10,51		0,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	379,14	6,90	19,14	11,64	4,50	21,45	44,69	18,55		31,91	23,64	2,35	30,48	38,77	0,14	10,46		0,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	476,77	10,81	15,59	21,14	0,30	26,43	22,73	11,03	0,22	16,95	11,49	9,75	28,34	46,78	15,91	56,17	0,90	2,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	172,98	0,01	12,37	1,10		5,15	6,48	4,59	7,09	5,83	26,06	1,71	5,50	21,74	7,74	0,72		0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	182,86		13,22	3,50			0,86				10,17	0,01	25,63		1,00			9,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	537,44	0,01	2,80	0,02	3,27	174,95		0,16		23,71	4,72		20,77	5,56	22,23	35,26	61,80	82,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	213,63				4,00	0,26	75,28	0,17	0,20	54,96	28,21	7,40	16,74	1,74		16,00		8,09
1.8	Đất làm muối	LMU	24,18								3,09							6,31		14,78
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	206,41	1,50	10,77	3,76		6,12	21,02	6,51	7,95	6,00	16,97		25,91	1,60	19,86	17,70	0,95	11,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,39														6,36	0,03		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,88		0,20	0,70			1,93	0,13					2,40			0,27		0,65
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	139,29	1,50	10,57	3,06		6,12	8,09	6,38	4,50	6,00	1,97		12,51	1,60	7,50	17,40	0,87	10,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08																0,08	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,96														6,00			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,65						11,00		3,45		15,00		11,00					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Phụ biểu số 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1339 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tĩnh Gia	Xã Hải Châu	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Các Sơn	Xã Hải Thanh	Xã Trúc Lâm	Xã Hải Bình	Xã Tân Trường	Xã Hải Yến	Xã Hải Thượng	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Đất nông nghiệp	NNP						-	-	-	-				
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	72,53	0,08	3,00	0,44	0,40	3,45	0,33	0,80	38,30	3,00	10,54	1,44	10,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	8,85								3,00		5,85		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,98		3,00		0,40			0,50					3,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,98					0,12				1,86			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,30								35,30				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,84	0,08				0,63	0,33	0,30		1,14	4,69		7,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,31			0,44		2,70						1,17	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27											0,27	
2.16	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ biểu số 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019
HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 1639 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh**			
1	Dự án Mở rộng đồn công an Nghi Sơn	CAN	1,000	Hải Yến
2	Mở rộng cơ sở làm việc đồn công an Nghi Sơn	CAN	0,550	Mai Lâm
3	Thực hiện thu hồi điểm đất số 55 và số 63 do Trung đoàn 266 quản lý sử dụng vào mục đích quốc phòng tại xã Nguyên Bình, TG	CQP	15,010	Nguyên Bình (*)
4	Mở rộng Trụ sở TĐ 266	CQP	0,800	Nguyên Bình (*)
II	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng**			
1	Dự án xây dựng hạ tầng KCN Luyện Kim	SKK	113,050	Hải Thượng
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp I và khu tập kết vật tư, thiết bị phục vụ các dự án tại KKT Nghi Sơn, Thanh Hóa	SKK	35,000	Mai Lâm
3	Khu công nghiệp số 3	SKK	61,000	Tùng Lâm
4	Khu công nghiệp số 3	SKK	81,000	Tân Trường
III	**Dự án khu dân cư đô thị**			
1	Khu dân cư Đồng Chợ, TK4	ODT	6,300	TT. Tĩnh Gia (*)
2	Khu xen cư điện tử Lam Sơn	ODT	0,020	TT. Tĩnh Gia (*)
IV	**Dự án khu dân cư nông thôn**			
1	Dự án Khu tái định cư Hải Bình (Gđ1)	ONT	0,200	Hải Bình
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở hội Hongfu	ONT	2,000	Bình Minh (*)
3	Đất ở TĐC dự án Central Resort tại các thôn trong xã	ONT	3,000	Ninh Hải (*)
4	Khu tái định cư khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Phú Thịnh phát	ONT	2,500	Tân Dân (*)
5	Khu tái định cư Hải Thượng	ONT	40,000	Xuân Lâm
6	Khu tái định cư Hải Thượng	ONT	30,000	Trúc Lâm
7	Dự án nhà ở thuộc khu tái định cư Hải Yến tại Nguyên Bình	ONT	14,950	Nguyên Bình (*)
8	Khu tái định cư thôn Hồ Trung và Hồ Thịnh, xã Tân Dân, phục vụ công tác bồi thường GPMB thực hiện dự án khu du lịch sinh thái Tân Dân	ONT	1,980	Tân Dân (*)
9	Khu tái định cư thôn Hồ Đông và Hồ Nam, xã Tân Dân, phục vụ công tác bồi thường GPMB thực hiện dự án khu du lịch sinh thái Tân Dân	ONT	2,000	Tân Dân (*)
10	Dự án Khu nhà ở cho nhân viên vận hành và bảo dưỡng của Dự án Nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2	ONT	3,500	Tĩnh Hải (*)
11	Đất ở dân cư	ONT	2,460	Trúc Lâm
12	QH đất ở dân cư các thôn tại Hải Lĩnh	ONT	1,350	Hải Lĩnh (*)
13	Dự án dân cư thôn 7, Tân Trường	ONT	1,500	Tân Trường

(*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
14	Đất ở dân cư các thôn	ONT	4,650	Hùng Sơn	(*)
15	Dự án quy hoạch dân cư các thôn trong Thanh Thủy	ONT	0,840	Thanh Thủy	(*)
16	Dự án quy hoạch dân cư các thôn trong Ngọc Lĩnh	ONT	1,440	Ngọc Lĩnh	(*)
17	Dự án quy hoạch đất ở xen cư tại các thôn: Kiếu, Bài, An Cư, Xuân Thắng, Anh Sơn	ONT	0,650	Anh Sơn	(*)
18	Dự án quy hoạch dân cư các thôn trong Hải An	ONT	0,650	Hải An	(*)
19	Dự án quy hoạch dân cư các thôn trong Hải Hòa	ONT	1,500	Hải Hòa	(*)
20	Khu đô thị ven sông Kênh Than	ONT	20,000	Hải Hòa	(*)
21	Khu dân cư thôn Hải Bạng + Thanh Khánh	ONT	5,100	Bình Minh	(*)
22	Khu dân cư thôn Đông Hải	ONT	1,200	Bình Minh	(*)
23	Khu dân cư thôn Đông Tiến	ONT	1,300	Bình Minh	(*)
24	Chuyển mục đích đất ở các thôn	ONT	0,100	Bình Minh	(*)
25	QH khu dân cư thôn Tây Sơn	ONT	0,060	Phú Sơn	(*)
26	Khu dân cư thôn Trung Sơn	ONT	0,070	Phú Sơn	(*)
27	Dự án quy hoạch dân cư các thôn trong Trường Lâm	ONT	6,000	Trường Lâm	
28	Dự án quy hoạch khu dân cư đồng Vin thôn Bắc Sơn	ONT	1,050	Triệu Dương	(*)
29	Dự án quy hoạch khu dân cư thôn Đông Lân - Khu vực trạm điện	ONT	0,050	Triệu Dương	(*)
30	Dự án quy hoạch khu dân cư thôn Đông Lân - Khu vực Đồng Rãnh dưới	ONT	0,040	Triệu Dương	(*)
31	Khu dân cư thôn Hồng Phong	ONT	0,180	Triệu Dương	(*)
32	Quy hoạch dân cư các thôn trong Các Sơn	ONT	1,500	Các Sơn	(*)
33	Khu dân cư thôn Nam Châu	ONT	1,000	Hải Châu	(*)
34	Khu xen cư thôn Nam Châu	ONT	0,160	Hải Châu	(*)
35	Khu dân cư thôn Yên Châu	ONT	0,900	Hải Châu	(*)
36	Dự án xen cư thôn Thắng Lợi	ONT	0,060	Hải Châu	(*)
37	Khu xen cư thôn Bắc Châu	ONT	0,070	Hải Châu	(*)
38	Khu xen cư thôn Thanh Bình	ONT	0,140	Hải Châu	(*)
39	QH đất ở dân cư tại các thôn: Thanh Bình, Đông Thành, Trung Sơn, Sơn Hạ	ONT	2,800	Thanh Sơn	(*)
40	Khu dân cư thôn Văn Sơn	ONT	0,500	Ninh Hải	(*)
41	Khu dân cư thôn Sơn Hải	ONT	3,500	Ninh Hải	(*)
42	Khu xen cư thôn Thượng Hải	ONT	0,080	Hải Thanh	(*)
43	Khu dân cư thôn Thanh Xuyên	ONT	2,500	Hải Thanh	(*)
44	QH Xen ghép dân cư các thôn trong xã	ONT	0,300	Hải Thanh	(*)
45	Đất ở dân cư thôn Hạnh Phúc, Nhân Hưng, Thanh Bình, Nam Thành, Hồng Phong	ONT	1,450	Hải Ninh	(*)
46	Qui hoạch đất ở khu Rọc Lách	ONT	1,500	Hải Ninh	(*)
47	Qui hoạch đất ở khu Rọc Nồi	ONT	2,300	Hải Ninh	(*)
48	Qui hoạch đất ở khu phía tây nhà thờ họ Hoàng	ONT	0,150	Hải Ninh	(*)
49	Qui hoạch đất ở phía đông và phía bắc giáp nhà ông Phạm Văn Tình	ONT	0,130	Hải Ninh	(*)
50	Quy hoạch đất ở khu rọc Lim	ONT	0,800	Hải Ninh	(*)

(*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
51	Khu dân cư các thôn Khánh Vân, Đồng Tâm và Thượng Nam	ONT	13,500	Hải Nhân	(*)
52	Đất ở Nông thôn	ONT	0,350	Phú Lâm	(*)
53	Đất ở Nông thôn	ONT	0,100	Phú Lâm	(*)
54	Đất ở nông thôn dịch lùi dự án Đường Đông Tây 1 kéo dài khu kinh tế Nghi Sơn	ONT	0,800	Phú Lâm	(*)
55	Khu TĐC dự án Năng lượng điện mặt trời	ONT	12,600	Phú Lâm	(*)
56	Khu dân các cư thôn	ONT	3,800	Xuân Lâm	
57	Khu đô thị mới Xuân Lâm A	ONT	33,300	Xuân Lâm	
58	Khu đô thị mới Xuân Lâm B	ONT	15,700	Xuân Lâm	
59	Đất ở dân cư khu trụ sở UBND cũ	ONT	0,080	Nghi Sơn	
60	Khu dân cư các thôn tại Định Hải	ONT	0,700	Định Hải	(*)
61	Đất ở dân cư các thôn	ONT	0,870	Hải Bình	
62	Quy hoạch khu dân cư các thôn trong Nguyên Bình	ONT	1,500	Nguyên Bình	(*)
63	Khu dân cư thôn Vạn Thắng 7 + 6	ONT	3,000	Nguyên Bình	(*)
64	Khu dân cư Tùng Lâm	ONT	0,500	Tùng Lâm	
65	Khu tái định cư và xen ghép dân thôn Đại Thắng Hải Lĩnh	ONT	4,200	Hải Lĩnh	(*)
66	Khu dân cư phía Nam đô thị Trung tâm vùng huyện của công ty TNHH phát triển Đông Tiến	ONT	1,500	Bình Minh	(*)
67	Khu dân cư phía Nam đô thị Trung tâm vùng huyện của công ty TNHH phát triển Đông Tiến	ONT	16,510	Nguyên Bình	(*)
68	Đất ở xen cư thôn Hồ Trung	ONT	0,650	Tân Dân	(*)
69	Đất ở xen cư thôn Hồ Thịnh	ONT	0,450	Tân Dân	(*)
70	Đất ở xen cư thôn Thanh Minh	ONT	0,500	Tân Dân	(*)
71	Khu dân cư vườn Thiên thôn Trung Chính	ONT	4,690	Hải Hòa	(*)
72	Khu dân cư đồng Còng thôn Trung Chính	ONT	0,230	Hải Hòa	(*)
73	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại các thôn trong xã	ONT	0,100	Hải Thanh	(*)
74	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở	ONT	0,200	Bình Minh	(*)
75	Đất ở tái định cư thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc Nam	ONT	4,480	Phú Lâm	(*)
76	Đất ở tái định cư thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc Nam	ONT	4,640	Trường Lâm	
77	Đất ở tái định cư thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc Nam	ONT	3,390	Phú Sơn	(*)
78	Đất ở tái định cư thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc Nam	ONT	2,760	Tùng Lâm	
79	Đất ở tái định cư thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc Nam	ONT	5,900	Tân Trường	
80	Khu tái định cư xã Hải Hà tại xã Xuân Lâm	ONT	48,800	Xuân lâm	
84	Khu đô thị sinh thái Tân Dân (T&T)	ONT	117,000	Tân Dân	(*)
V	**Đất trụ sở cơ quan**				
1	Công sở xã Nghi Sơn	TSC	0,270	Nghi Sơn	

(*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Mở rộng khuôn viên UBND xã	DTS	0,200	Xuân Lâm
3	Trụ sở UBND xã Tân Trường	TSC	0,400	Tân Trường
VI	**Công trình giao thông**			
1	Đường cao tốc đoạn Quốc lộ 45 - Nghi Sơn	DGT	15,290	Phú Lâm (*)
2	Đường cao tốc đoạn Quốc lộ 45 - Nghi Sơn	DGT	54,210	Phú Sơn (*)
3	Đường cao tốc đoạn Quốc lộ 45 - Nghi Sơn	DGT	10,770	Tùng Lâm
4	Đường cao tốc đoạn Quốc lộ 45 - Nghi Sơn	DGT	7,660	Tân Trường
5	Dự án đường công vụ Cảng thép Nghi Sơn	DGT	0,680	Hải Hà
6	Dự án Đường Đông Tây 4 (đoạn từ QL1A Trường Lâm đến cao tốc Bắc Nam)	DGT	0,200	Trường Lâm
7	Dự án Mở rộng đường vào nhà máy Xi măng Công Thanh	DGT	0,500	Tân Trường
8	Tuyến đường từ ông Hồ Đình Minh đến trạm y tế	DGT	0,160	Tân Dân (*)
9	Dự án Cảng tổng hợp Quốc tế gang thép Nghi Sơn	DGT	16,000	Hải Hà
10	Dự án Cảng tổng hợp Quốc tế gang thép Nghi Sơn	DGT	17,540	Hải Thượng
11	Dự án Đường Bắc Nam 2- Khu kinh tế Nghi Sơn (Đoạn từ đường Đông Tây 1 đến QL 1A Tùng Lâm)	DGT	0,500	Tĩnh Hải (*)
12	Dự án Đường Bắc Nam 2- Khu kinh tế Nghi Sơn (Đoạn từ đường Đông Tây 1 đến QL 1A Tùng Lâm)	DGT	2,500	Hải Bình
13	Dự án Đường Bắc Nam 2- Khu kinh tế Nghi Sơn (Đoạn từ đường Đông Tây 1 đến QL 1A Tùng Lâm)	DGT	1,200	Mai Lâm
14	Dự án Đường Bắc Nam 2 - Khu kinh tế Nghi Sơn (đoạn từ QL1A Xuân Lâm đến đường Đông Tây 1).	DGT	0,300	Xuân Lâm
15	Dự án Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn	DGT	1,220	Phú Lâm (*)
16	Dự án Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn	DGT	0,650	Xuân Lâm
17	Dự án Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn	DGT	1,660	Trúc Lâm
18	Dự án Đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với BN3	DGT	0,400	Tĩnh Hải (*)
19	Dự án Đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với BN3	DGT	0,100	Mai Lâm
20	Dự án các tuyến đường giao thông trục chính phía Tây KKT Nghi Sơn.	DGT	1,500	Tân Trường
21	Dự án các tuyến đường giao thông trục chính phía Tây KKT Nghi Sơn.	DGT	1,500	Tùng Lâm
22	Dự án Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn	DGT	1,300	Hải Thượng
23	Dự án Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn	DGT	1,300	Nghi Sơn
24	Dự án Đường từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuyến đường ĐT4 đi cảng Nghi Sơn.	DGT	5,500	Mai Lâm
25	Dự án Đường từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuyến đường ĐT4 đi cảng Nghi Sơn.	DGT	3,700	Hải Thượng
26	Dự án đơn Nguyên cầu vượt tại nút giao giữa QL1A và đường Nghi Sơn - Bãi Trành	DGT	0,100	Mai Lâm
27	Dự án đơn Nguyên cầu vượt tại nút giao giữa QL1A và đường Nghi Sơn - Bãi Trành	DGT	3,000	Tùng Lâm

(*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
28	Dự án đơn Nguyên cầu vượt tại nút giao giữa QL1A và đường Nghi Sơn - Bãi Trành	DGT	10,640	Tân Trường	
29	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,000	Hải Lĩnh	(*)
30	Đường từ Trạm điện số 1 – Bờ ao	DGT	3,400	Hùng Sơn	(*)
31	Đường thôn Liên Sơn - trường mầm non	DGT	2,500	Hùng Sơn	(*)
32	Đường từ Trường Tiểu học – thôn Liên Sơn	DGT	0,300	Hùng Sơn	(*)
33	Đường giao thông Thôn Đông – Liên Sơn – Đường 512	DGT	0,250	Hùng Sơn	(*)
34	Cải tạo nâng cấp đường 502	DGT	1,000	Hùng Sơn	(*)
35	Cải tạo nâng cấp đường 502	DGT	1,000	Ngọc Lĩnh	(*)
36	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,000	Hải An	(*)
37	Cải tạo nâng cấp đường 502	DGT	1,000	Hải An	(*)
38	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,000	Hải Hòa	(*)
39	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,000	Bình Minh	(*)
40	Bãi trông giữ xe Anh Cường	DGT	1,500	Bình Minh	(*)
41	Cải tạo nâng cấp đường 502	DGT	1,000	Các Sơn	(*)
42	Mở rộng đường nối QL 1A vào thôn Nam Châu	DGT	0,200	Hải Châu	(*)
43	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,000	Hải Châu	(*)
44	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,000	Ninh Hải	(*)
45	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,000	Tân Dân	(*)
46	Cải tạo nâng cấp đường 502	DGT	0,800	Tân Dân	(*)
47	Đường giao thông chùa Đót Tiên	DGT	0,200	Hải Thanh	(*)
48	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,000	Hải Ninh	(*)
49	Đường vào Cảng container Long Sơn	DGT	2,530	Hải Hà	
50	Quy hoạch đường giao thông Cao Thắng 4- Cao Thắng 3	DGT	0,250	Nguyên Bình	(*)
51	Cảng Container Long Sơn	DGT	76,000	Hải Hà	
52	Đường giao thông từ Hải Hòa đi Xuân Lâm	DGT	4,290	Hải Hòa	(*)
53	Đường giao thông từ Hải Hòa đi Xuân Lâm	DGT	4,210	Bình Minh	(*)
54	Đường giao thông từ Hải Hòa đi Xuân Lâm	DGT	7,340	Nguyên Bình	(*)
55	Đường giao thông nông thôn thôn Thượng Hải, Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia	DGT	0,080	Hải Thanh	(*)
56	Đầu tư xây dựng cảng chuyên dụng Công Thanh tại KKT NS - TH	DGT	22,500	Hải Yến	
57	Cảng tổng hợp Quang Trung	DGT	1,900	Hải Thượng	
58	Cảng tổng hợp Quang Trung	DGT	1,900	Nghi Sơn	
59	Đường vào trường mầm non Tân Dân	DGT	0,030	Tân Dân	(*)
60	Đường cao tốc Bắc Nam đoạn qua Trường Lâm	DGT	7,150	Trường Lâm	
61	Cảng tổng hợp Long Sơn tại Khu kinh tế Nghi Sơn.	DGT	6,580	Hải Thượng	
62	Cảng tổng hợp Long Sơn tại Khu kinh tế Nghi Sơn.	DGT	21,570	Hải Hà	
63	Thu hồi đất xen kẹp giữa tuyến đường Nghi Sơn Bãi Trành và các tuyến giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế Nghi Sơn	DGT	0,550	Tân Trường	
64	Đường giao thông vào khu Hiền Đức	DGT	1,000	Hải Hòa	(*)

(*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65	Tuyến đường từ công ty giầy annora đến đồng Phủ Quan và Mương thoát nước từ trường nghề Hongfu đến cống đập Đông, Bình Minh, huyện Tĩnh Gia	DGT	0,300	Bình Minh (*)
VII	**Công trình thủy lợi**			
1	Dự án Tuyến nước thô Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	DTL	0,870	Hải Thượng
2	Sửa chữa hồ Khe Đôi	DTL	0,100	Phú Lâm (*)
3	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng cho khu vực xã Mai Lâm	DTL	6,160	Mai Lâm
4	Đầu tư Hạng mục thoát nước Khu TĐC Xuân Lâm - Nguyên Bình (giai đoạn 3) ra sông Cầu Đổi	DTL	1,100	Nguyên Bình (*)
5	Trạm bơm tưới thôn Cổ Trinh	DTL	0,500	Anh Sơn (*)
6	Mương Tưới	DTL	1,000	Hải Ninh (*)
7	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn	DTL	18,000	Tùng Lâm
8	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn	DTL	18,000	Xuân Lâm
9	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn	DTL	18,000	Mai Lâm
10	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn	DTL	3,450	Hải Bình
11	Kéo dài thêm kênh thoát nước làm mát của Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn	DTL	1,000	Hải Hà
12	Mương tiêu thoát nước hạ du tại Km 381 + 310 QL1A thôn Hòa Lâm	DTL	0,130	Trường Lâm
13	Kênh thoát nước thải xi măng Nghi Sơn	DTL	0,200	Hải Thượng
14	Xử lý hồ Khe Miễu	DTL	0,610	Nguyên Bình (*)
15	Xử lý hồ Suối chan	DTL	0,720	Nguyên Bình (*)
VIII	**Dự án năng lượng**			
1	Đường dây 110Kv cấp điện cho Cty TNHH Ferocrom	DNL	0,050	Hải Thượng
2	Đường dây 110Kv cấp điện cho Cty TNHH Ferocrom	DNL	0,020	Mai Lâm
3	Nhà máy Nhiệt điện công Thanh (phần chưa GPMB)	DNL	17,000	Hải Yến
4	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,010	Hải An (*)
5	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,010	Thanh Sơn (*)
6	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,010	Tân Trường
7	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,010	Ninh Hải (*)
8	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,010	Nguyên Bình (*)
9	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,010	Hải Hòa (*)
10	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,010	Hải Lĩnh (*)
11	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,010	Bình Minh (*)
12	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,010	Tân Dân (*)
13	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,010	Ngọc Lĩnh (*)
14	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,010	Triêu Dương (*)
15	Trạm điện thôn Yên Tôn	DNL	0,050	Anh Sơn (*)
16	Đường dây 500kV đấu nối từ NMĐ Nghi Sơn 2 vào hệ thống điện Quốc gia	DNL	0,980	Trường Lâm
17	Đường dây 500kV đấu nối từ NMĐ Nghi Sơn 2 vào hệ thống điện Quốc gia	DNL	1,420	Hải Thượng
18	Dự án năng lượng điện mặt trời	DNL	191,900	Phú Lâm (*)

(*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Đường điện Chuyển đấu nối chữ T thành chuyển tiếp trên các ĐZ 110Kv giai đoạn 3	DNL	0,020	Mai Lâm
20	Đường dây 500kV đấu nối từ NMĐ Nghi Sơn 2 vào hệ thống điện Quốc gia	DNL	0,350	Mai Lâm
21	Hướng tuyến đường điện 110kV từ trạm 220kV đến trạm 110 kV Luyện Kim 1	DNL	0,460	Hải Thượng
22	Hướng tuyến đường điện 110kV từ trạm 220kV đến trạm 110 kV Luyện Kim 1	DNL	0,470	Mai Lâm
23	Hướng tuyến đường điện 110kV từ trạm 220kV đến trạm 110 kV Luyện Kim 1	DNL	0,310	Trường Lâm
24	Đường dây 500 kV Công Thanh - Nghi Sơn	DNL	1,800	Hải Yến
25	Đường dây 500 kV Công Thanh - Nghi Sơn	DNL	1,800	Tĩnh Hải (*)
26	Đường dây 500 kV Công Thanh - Nghi Sơn	DNL	1,800	Mai Lâm
27	Xử lý trượt và sạt lở móng, mái kè ta luy VT06 đường dây 220 kV Nghi Sơn - Nhiệt điện Nghi Sơn sau mưa bão	DNL	0,220	Hải Thượng
28	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Định Hải (*)
29	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Anh Sơn (*)
30	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Bình Minh (*)
31	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Các Sơn (*)
32	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Hải An (*)
33	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Hải Bình
34	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Hải Châu (*)
35	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,040	Hải Hà
36	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Hải Hòa (*)
37	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Hải Lĩnh (*)
38	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Hải Nhân (*)
39	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Hải Ninh (*)
40	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Hải Thanh (*)
41	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Hải Thượng
42	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Hải Yến
43	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Hùng Sơn (*)
44	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Mai Lâm
45	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Ngọc Lĩnh (*)
46	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,020	Nghi Sơn
47	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Nguyên Bình (*)
48	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Ninh Hải (*)
49	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Phú Lâm (*)
50	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Phú Sơn (*)
51	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Tân Dân (*)
52	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Tân Trường
53	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Thanh Sơn (*)
54	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Thanh Thủy (*)

(*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Thị trấn Tĩnh (*)
56	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Tùng Lâm
57	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Trường Lâm
58	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Triêu Dương (*)
59	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Trúc Lâm
60	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Tĩnh Hải (*)
61	Chống quá tải lưới điện trung áp trên địa bàn huyện	DNL	0,050	Xuân Lâm
62	Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,850	Xuân Lâm
63	Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,120	Trúc Lâm
64	Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,230	Phú Lâm (*)
65	Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,130	Tùng Lâm
66	Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,300	Tân Trường
67	Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,110	Trường Lâm
68	Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,030	Phú Sơn (*)
69	Đường dây và TBA 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,020	Nguyên Bình (*)
70	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,050	Thị trấn Tĩnh Gia (*)
71	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,080	Nguyên Bình (*)
72	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,050	Bình Minh (*)
73	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,090	Hải Bình
74	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,030	Tĩnh Hải (*)
75	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,070	Hải Yến
76	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,030	Hải Nhân (*)
77	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,050	Hải Hà
78	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,090	Hải Thanh (*)
79	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,030	Định Hải (*)
80	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,210	Xuân Lâm
81	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,090	Trúc Lâm
82	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,090	Tùng Lâm
83	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,090	Trường Lâm

(*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
84	Nâng cấp các tuyến đường dây trung áp và các trạm biến áp theo dự án JICA	DNL	0,090	Tân Trường
85	Chống quá tải trạm 110kV Tĩnh Gia	DNL	0,010	Xuân Lâm
86	Chống quá tải trạm 110kV Tĩnh Gia	DNL	0,010	Tùng Lâm
87	Chống quá tải trạm 110kV Tĩnh Gia	DNL	0,010	Tân Trường
88	Chống quá tải trạm 110kV Tĩnh Gia	DNL	0,010	Mai Lâm
89	Chống quá tải trạm 110kV Tĩnh Gia	DNL	0,010	Trúc Lâm
90	Chống quá tải lưới diện Điện lực Quảng Xương, Tĩnh Gia - Thanh Hóa (đoạn qua huyện Tĩnh Gia	DNL	0,010	Các Sơn (*)
91	Chống quá tải lưới diện Điện lực Quảng Xương, Tĩnh Gia - Thanh Hóa (đoạn qua huyện Tĩnh Gia)	DNL	0,010	Ngọc Lĩnh (*)
92	Dự án Chống quá tải lộ 371E9.13; thay tủ ANNORA lộ 373B9.13 trạm 110kV Tĩnh Gia	DNL	0,010	Xuân Lâm
93	Dự án Chống quá tải lộ 371E9.13; thay tủ ANNORA lộ 373B9.13 trạm 110kV Tĩnh Gia	DNL	0,010	Tùng Lâm
94	Dự án Chống quá tải lộ 371E9.13; thay tủ ANNORA lộ 373B9.13 trạm 110kV Tĩnh Gia	DNL	0,010	Tân Trường
95	Dự án Chống quá tải lộ 371E9.13; thay tủ ANNORA lộ 373B9.13 trạm 110kV Tĩnh Gia	DNL	0,020	Mai Lâm
96	Dự án Chống quá tải lộ 371E9.13; thay tủ ANNORA lộ 373B9.13 trạm 110kV Tĩnh Gia	DNL	0,010	Trúc Lâm
97	Chống quá tải các TBA Tân Dân	DNL	0,040	Tân Dân (*)
IX	**Công trình văn hóa**			
1	Nhà văn hóa thôn 9+10	DVH	0,140	Tân Trường
2	Nhà văn hóa đa năng Anh Sơn	DVH	0,040	Anh Sơn (*)
3	Mở rộng nhà văn hóa thôn Sơn Hải	DVH	0,300	Ninh Hải (*)
4	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đại Tiến	DVH	0,100	Ninh Hải (*)
5	Mở rộng nhà văn hóa thôn Quang Trung	DVH	0,100	Ninh Hải (*)
6	Mở rộng nhà văn hóa thôn Thống Nhất	DVH	0,370	Ninh Hải (*)
7	Mở rộng nhà văn hóa thôn Văn Sơn	DVH	0,500	Ninh Hải (*)
8	Nhà văn hóa đa năng- TT. TDTT xã	DVH	0,280	Tân Dân (*)
9	Nhà văn hoá	DVH	0,100	Phú Lâm (*)
10	Mở rộng Nhà văn hoá thôn 5	DVH	0,100	Xuân Lâm
11	Xây dựng Nhà văn hoá thôn 1	DVH	0,200	Xuân Lâm
12	Nhà văn hóa đa năng	DVH	0,050	Nguyên Bình (*)
13	Nhà văn hóa thôn 1	DVH	0,170	Hải Lĩnh (*)
14	Nhà văn hóa thôn 7	DVH	0,250	Hải Lĩnh (*)
VIII	**Công trình thể dục thể thao**			
1	Sân thể thao thôn 7	DTT	0,250	Hải Lĩnh (*)
2	Sân thể thao thôn 10	DTT	0,250	Hải Lĩnh (*)
3	Sân văn hóa TDTT thôn Yên Tôn	DTT	0,550	Anh Sơn (*)
4	Sân văn hóa TDTT thôn Cổ Trinh	DTT	0,520	Anh Sơn (*)
5	Sân văn hóa TDTT thôn Xuân Thắng	DTT	1,000	Anh Sơn (*)
6	Sân văn hóa TDTT thôn An cư	DTT	0,670	Anh Sơn (*)

(*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
7	Sân vận động Phú Sơn.	DTT	2,000	Phú Sơn	(*)
8	Xây dựng sân thể thao	DTT	1,500	Hải Châu	(*)
9	Công trình sân thể thao thôn Xuân Sơn	DTT	0,265	Thanh Sơn	(*)
10	Công trình sân thể thao thôn Sơn thượng	DTT	0,195	Thanh Sơn	(*)
11	Công trình sân thể thao thôn Sơn Hạ	DTT	0,035	Thanh Sơn	(*)
12	Công trình sân thể thao thôn Đông Thành	DTT	0,218	Thanh Sơn	(*)
13	Công trình sân thể thao thôn Trung Thành	DTT	0,201	Thanh Sơn	(*)
14	Công trình sân thể thao thôn Thanh Bình	DTT	0,291	Thanh Sơn	(*)
15	Công trình sân thể thao thôn Phúc Lý	DTT	0,257	Thanh Sơn	(*)
16	Công trình sân thể thao thôn Văn Phúc	DTT	0,231	Thanh Sơn	(*)
17	Xây dựng sân vận động xã	DTT	1,000	Xuân Lâm	
18	Xây dựng sân vận động Ninh Hải	DTT	1,000	Ninh Hải	(*)
19	Sân vận động Hải Lĩnh	DTT	1,200	Hải Lĩnh	(*)
20	Sân thể thao thôn Minh Thịnh	DTT	0,200		
21	Xây dựng sân vận động Hải Lĩnh	DTT	1,080	Hải Lĩnh	(*)
X	**Dự án cơ sở y tế**				
1	Dự án phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Tĩnh Gia	DYT	0,400	Mai Lâm	
2	Trạm Y tế	DYT	0,980	Tân Trường	
XI	**Dự án cơ sở giáo dục**				
1	Trường mầm non - tiểu học tư thục trí Nghĩa.	DGD	2,300	Xuân Lâm	
2	Cơ sở II - Trường Trung cấp nghề Hưng Đô	DGD	0,830	Xuân Lâm	
3	Trường mầm non Hòa Thành	DGD	0,500	TT. Tĩnh Gia	(*)
4	Mở rộng Trường THPT Tĩnh Gia I	DGD	0,060	TT. Tĩnh Gia	(*)
5	Trường mầm non Tân Trường	DGD	0,570	Tân Trường	
6	Trường Tiểu học Tân Trường	DGD	0,970	Tân Trường	
7	Trường Mầm non Thanh Thủy	DGD	0,500	Thanh Thủy	(*)
8	Cơ sở 2 - Trường mầm non thôn Yên Tôn	DGD	0,500	Anh Sơn	(*)
9	Mở rộng khuôn viên trường mầm non	DGD	0,020	Anh Sơn	(*)
10	Sân TD trường THCS Các Sơn	DGD	0,170	Các Sơn	(*)
11	Mở rộng phân hiệu trường mầm non	DGD	0,100	Hải Châu	(*)
12	Mở rộng trường Mầm Non xã	DGD	0,190	Phú Lâm	(*)
13	Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học	DGD	0,100	Xuân Lâm	
14	Mở rộng Trường trung cấp nghề Hưng Đô	DGD	0,200	Xuân Lâm	
15	Mở rộng trường THCS Hải Bình	DGD	0,470	Hải Bình	
16	Trường mầm non quốc tế Pink House	DGD	1,000	Nguyên Bình	(*)
17	Trường mầm non tư thục Hoa Sen tại Hải Ninh	DGD	0,470	Hải Ninh	(*)
18	Trường Trung cấp nghề Nghi Sơn	DGD	14,500	Hải Nhân	(*)
19	Trường mầm non tư thục Hồng Phúc	DGD	0,150	Hải Thanh	(*)
XII	**Dự án chợ**				
1	Chợ Bình Minh	DCH	1,000	Bình Minh	(*)
2	Mở rộng Chợ Công	DCH	0,100	TT. Tĩnh Gia	(*)
3	Dự án xây dựng khu thương mại Tân Trường (Chợ)	DCH	1,900	Tân Trường	
4	Xây dựng chợ mới Hùng Sơn	DCH	0,450	Hùng Sơn	(*)

(*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
5	Xây dựng chợ Anh Sơn	DCH	0,360	Anh Sơn	(*)
6	Xây dựng chợ Hải Châu	DCH	1,500	Hải Châu	(*)
7	Chợ hải sản Lạch Bạng	DCH	0,350	Hải Thanh	(*)
8	Xây dựng Chợ Hải Hòa	DCH	1,000	Hải Hòa	(*)
9	Xây dựng Chợ Ninh Hải	DCH	0,240	Ninh Hải	(*)
XIII	**Dự án thu gom xử lý chất thải**				
1	Khu xử lý chất thải rắn	DRA	0,050	Trường Lâm	
2	Mở rộng nhà máy xử lý chất thải rắn	DRA	45,000	Trường Lâm	
3	Xây dựng bãi rác	DRA	0,200	Thanh Sơn	(*)
4	Bãi trung chuyển xử lý rác	DRA	0,350	Hải Ninh	(*)
5	Mở rộng nhà máy xử lý chất thải Nghi Sơn	DRA	14,500	Trường Lâm	
XIV	**Dự án cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**				
1	Mở rộng Nhà thờ Giáo xứ Nghi Sơn	TON	0,020	Nghi Sơn	
2	Khôi phục Chùa Phúc Lâm	TON	2,240	Tùng Lâm	
3	Nhà thờ giáo họ Xuân Sơn – thôn Bắc Sơn	TON	0,700	Phú Sơn	(*)
4	Mở rộng khuôn viên chùa Đót Tiên	TON	3,000	Hải Thanh	(*)
5	Chùa Am Các	TON	20,000	Định Hải	(*)
6	Mở rộng khuôn viên Nghè làng thôn Văn Sơn	TIN	0,380	Ninh Hải	(*)
XV	**Công trình nghĩa trang, nghĩa địa**				
1	Khu nghĩa địa xã Ninh Hải	NTD	4,000	Ninh Hải	(*)
2	Khu nghĩa trang - dự án khu du lịch sinh thái biển	NTD	8,000	Tân Dân	(*)
3	Nghĩa địa Núi con – Thôn Thượng	NTD	0,350	Hùng Sơn	(*)
4	Nghĩa địa thôn Kiếu	NTD	0,900	Anh Sơn	(*)
5	Nghĩa địa thôn Xuân Thắng	NTD	0,900	Anh Sơn	(*)
6	Nghĩa địa xã Phú Sơn	NTD	1,000	Phú Sơn	(*)
7	Mở rộng nghĩa địa Trại lợn	NTD	0,900	Trường Lâm	
8	Mở rộng nghĩa địa Đông Kênh	NTD	3,300	Trường Lâm	
9	Mở rộng nghĩa địa	NTD	0,100	Hải Châu	(*)
10	Nghĩa trang nhân dân	NTD	2,000	Hải Ninh	(*)
11	Nghĩa địa thôn Hồng Phong	NTD	0,800	Hải Ninh	(*)
XVI	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**				
1	Cải dịch sông Tuần Cung	SON	19,600	Tùng Lâm	
XVII	**Đất có di tích lịch sử - văn hoá**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền thờ Hoằng Quốc Công Đào Duy Từ tại Nguyên Bình	DDT	0,100	Nguyên Bình	(*)
XVIII	**Đất thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh, nông nghiệp khác...**				
1	Nhà máy viên nén gỗ Văn Lang Yufukuya	SKC	3,600	Hải Yến	
2	Nhà máy sang chiết nạp Gas (LPG) (Giai đoạn 2)	SKC	1,500	Mai Lâm	
3	Nhà máy sản xuất chế biến lâm sản Đại Dương	SKC	8,200	Trường Lâm	
4	Nhà máy sản xuất giấy bao bì Miza Nghi Sơn	SKC	8,870	Trường Lâm	
5	Nhà máy chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông nhựa cứng, bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn tại KKT Nghi Sơn	SKC	4,740	Trường Lâm	

(*): Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch khu chức năng.

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Nhà máy Vôi công nghiệp Nghi Sơn	SKC	5,280	Tân Trường
7	Trạm nghiền Xi măng công Thanh	SKC	1,400	Tân Trường
8	Nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch Long Hải	SKC	0,200	Hải Nhân (*)
9	Nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch Long Hải	SKC	0,120	Hải Thanh (*)
10	Nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch Long Hải	SKC	0,130	Hải Bình
11	Nhà máy SX chế biến lâm sản Ngọc Nguyên	SKC		

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)